

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH			68.071,11	760,30	1.764,14	1.174,15	4.395,79	4.480,14	4.225,86	4.110,87	3.073,61	6.857,28	2.541,50	3.865,37	11.376,31	3.881,76	2.796,89	4.176,21	856,64	4.838,93	2.895,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.365	52.866,60	408,65	943,80	509,40	2.758,42	2.997,93	3.330,82	3.580,02	2.000,34	6.280,81	1.614,06	3.144,16	10.261,58	3.367,63	1.418,95	3.504,82	633,42	3.888,47	2.223,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.013	8.744,20	169,70	295,40	405,15	144,62	860,81	505,53	435,91	268,01	370,09	564,62	683,02	372,75	725,05	664,58	419,49	572,29	572,91	714,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.682	7.710,62	65,47	295,40	405,15	74,72	813,81	231,50	322,18	256,20	302,07	511,79	632,85	309,24	725,05	575,79	376,49	572,29	539,48	701,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.033,58	104,23			69,90	47,00	274,03	113,74	11,81	68,02	52,83	50,17	63,50		88,78	43,00		33,43	13,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		7.051,80	209,99	75,55	73,06	182,49	774,00	916,42	103,67	271,92	909,10	305,36	254,65	483,41	525,85	460,66	182,34	63,19	720,29	539,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.584,62	18,75	-17,74	27,06	26,06	413,90	1.289,15	187,56	33,84	872,44	-18,91	209,96	504,36	39,80	198,61	148,39	-2,07	474,26	179,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.305	8.308,55		535,43		1.157,43			2.281,43	411,82				521,76		1.811,70		1.588,99		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.814	13.173,40				1.072,38	489,34			124,28	2.014,06		525,36	7.185,12	571,50		306,10		289,77	595,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.180	9.628,62		52,15		81,63	408,50	454,61	560,97	806,39	1.541,94	513,22	1.456,66	1.662,95	982,04	59,87	611,57		241,58	194,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		308,33		0,26	0,13	93,81			0,33	73,97		116,06					23,77			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU		73,89								10,13		63,77								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		993,19	10,20	2,74	4,00		51,38	165,09	10,15		573,18	69,95	14,51	53,00	1,63	35,22	1,45		0,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.847	13.604,85	331,11	648,95	661,62	1.315,08	1.360,75	831,52	462,57	1.036,05	535,22	852,41	654,77	929,15	454,77	1.329,65	506,94	216,30	925,87	552,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.881,03			98,68	297,42	168,04	76,87	102,92		62,25	144,37	128,75	54,69	95,07	143,27	91,24	58,56	227,83	131,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		617,45	102,00	219,10						296,35										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		30,02	6,65	4,77	0,37	0,65	2,52	0,70	1,04	5,61	0,78	0,67	0,80	0,31	1,20	0,45	0,46	0,41	2,29	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.429	1.303,95	0,86	0,57		15,22	154,03	7,87	1,31	2,31	7,95	3,60		88,70		853,18	1,45		166,90	
2.5	Đất an ninh	CAN	7	18,40	0,97	0,12	0,25	0,24	2,68	2,23	0,26	0,48	0,17	0,17	2,36	0,30	0,26	2,05	0,30	0,15	5,28	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		239,92	20,50	15,40	5,76	25,16	21,77	15,71	8,47	28,82	8,85	12,88	8,46	4,08	9,52	9,92	7,74	8,80	18,52	9,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70	10,70	2,35	2,62	1,34		0,12			1,83		0,18	0,61	0,31		0,02		0,94		0,38
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		21,37	3,31	4,48			0,12			4,76		0,26			0,32			5,00	1,30	1,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20	12,49	3,92	0,25	0,11	0,26	0,15	4,36	0,25	0,14	1,12	0,49	0,23	0,14	0,23	0,20	0,11	0,13	0,12	0,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	159	154,17	10,92	8,04	3,11	24,11	15,42	7,85	8,22	9,59	5,63	10,68	5,82	2,88	7,88	8,49	7,08	2,72	9,44	6,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	58	41,20			1,20	0,79	5,95	3,50		12,50	2,10	1,28	1,81	0,75	1,10	1,20	0,56		7,66	0,81
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-																		
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-																		
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-																		
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-																		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.426,48	17,18	190,00	100,21	765,99	372,72	189,41	85,58	51,87	99,81	43,05	133,41	0,18	36,36	8,95	194,83	0,22	85,82	50,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	320	312,89					258,04												54,85	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		260,65	13,64				70,00	50,00			40,00		70,15						16,86	
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-																		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.169,84	2,21	189,71	99,83	720,37	2,03	48,75	0,08	25,81	0,19	35,41		0,18	0,61	7,37	31,07	0,14	3,86	2,21
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		74,42	1,33	0,30	0,39		24,04	15,36		1,15	1,54	6,69	3,96		12,17	1,59	1,00	0,08	4,68	0,16
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		608,69				45,62	18,61	75,30	85,51	24,91	58,08	0,95	59,30		23,58		162,76		5,56	48,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.804,15	137,43	153,91	423,24	140,69	406,38	439,36	82,17	342,74	188,92	154,28	201,99	260,79	167,36	151,50	108,81	84,49	231,81	128,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.248	2.479,14	120,12	111,58	96,10	111,94	340,39	262,91	51,24	269,35	143,97	92,87	96,61	148,92	131,13	113,00	72,81	50,39	173,29	92,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		580,81	9,36	13,94	48,72	2,64	53,57	66,02	28,25	14,77	20,48	59,02	33,46	10,86	34,83	37,29	32,19	32,81	52,72	29,90
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-																		
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-																		
2.8.3	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	20,35		0,10										20,25						
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	101	87,34	0,61	1,30				14,86		1,82			67,48	0,06			1,11		0,10	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	723	500,42	0,26	7,79	262,78	0,00	1,27	91,53	0,13	30,05	22,74	0,03	2,04	79,22	0,01	0,10	0,01	0,32	2,02	0,10
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,84	0,09	0,02	0,06	0,22	0,06	0,02	0,07	0,05	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		23,55	3,38	2,85	0,25	0,60	2,47	0,41	0,90	3,61	0,70	1,29	1,17	0,79	0,65	0,08	1,82	0,82		1,75
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		111,69	3,61	16,33	15,32	25,30	8,61	3,61	1,58	23,10	1,02	1,04	1,20	0,67	0,70	1,01	0,85	0,14	3,65	3,97
2.9	Đất tôn giáo	TON		49,28	3,25	7,98	0,80	0,81	1,20	3,16	5,13	0,02	0,78	1,27	13,89	0,61	0,87	4,86	0,18	0,75	0,69	3,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		13,63	0,68	0,55	0,19		0,97	0,74	0,90	1,11		1,19	1,81	0,42	0,06	1,46	0,14	0,50	1,45	1,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		873,42	27,70	18,87	10,19	12,61	128,62	75,84	57,70	40,99	11,30	47,80	74,31	15,67	59,09	80,12	34,13	23,26	66,18	89,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.347,11	13,90	37,65	21,93	56,28	101,84	19,62	117,08	265,76	154,40	443,13	89,00	503,40	84,98	73,89	67,65	39,17	119,11	138,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.570,28	3,26	3,48	4,40	29,58	29,55	2,69	83,03	239,77	76,45	374,04	23,02	449,84	16,13	18,66	51,12	3,56	95,67	66,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		776,83	10,64	34,17	17,53	26,70	72,29	16,93	34,05	26,00	77,95	69,09	65,98	53,55	68,85	55,23	16,53	35,61	23,45	72,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	859	1.599,65	20,54	171,40	3,13	322,29	121,47	63,53	68,28	37,22	41,25	75,02	66,44	185,58	59,36	48,30	164,45	6,92	24,59	119,88